

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 38/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu.
2. Bà Trần Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nguyễn Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thọ – Kiểm Sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 372/2021/TLST – HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Điều Kim T, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Thạch T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện chung sống với nhau, sau đó đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 27/5/2020. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng là do anh T1 hay ghen tuông, chửi

bó, đánh đập và xúc phạm đến chị và gia đình. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả, đến tháng 10 năm 2021 hai vợ chồng ly thân cho tới nay. Nay chị T xác định tình cảm với anh T1 không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Thạch Hoàng P, sinh ngày 04/11/2017 và cháu Thạch Hoàng Q, sinh ngày 25/5/2019. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu P và cháu Q và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Từ khi hai vợ chồng ly thân đến nay 02 con chung sống với chị, một mình chị chăm lo cho 02 con nhỏ. Hiện nay chị đang làm công việc gần nhà có thu nhập ổn định, chị sắp xếp được thời gian để chăm lo cho các con, bên cạnh đó còn có cha mẹ chị phụ chăm các con nên việc nuôi dưỡng con rất tốt. Các con khoẻ mạnh và phát triển bình thường. Từ khi ly thân tới nay anh T1 ít quan tâm, chăm sóc cho các con, lâu lâu anh T1 mới mua cho các con ít sữa, hơn nữa anh T1 giành được quyền nuôi con thì anh T1 sẽ về quê để sinh sống nên các con còn nhỏ mà tách các con ra thì mất tình anh em.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh T1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị T tự nguyện chung sống với nhau, sau đó đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Túc Trung, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 27/5/2020. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên bỏ nhà đi từ tháng 10 năm 2021 tới nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh thì anh đồng ý.

Về quan hệ con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Thạch Hoàng P, sinh ngày 04/11/2017 và cháu Thạch Hoàng Q, sinh ngày 25/5/2019. Khi ly hôn anh T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu P và đồng ý giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay anh có điều kiện về kinh tế, có nhà riêng. Nếu được giao con cho anh nuôi dưỡng anh sẽ cắt khẩu về quê ở tỉnh Trà Vinh để sinh sống và phát triển sự nghiệp. Về điều kiện để nuôi con của vợ không bằng anh, hơn nữa chị T thường xuyên đi xa không chăm lo cho con mà để con lại cho ông, bà ngoại chăm sóc. Hiện nhà anh và nhà cha mẹ chị T gần nhau nên việc chị T thường xuyên đi xa và để con lại cho cha mẹ, do đó anh phải qua chăm sóc con và lo cho con thường xuyên. Trường hợp Tòa án giao hai con cho chị T nuôi dưỡng thì anh không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Phạm Điều Kim T được ly hôn với anh Thạch T. Về con chung: Xét về điều kiện kinh tế thì chị T và anh T1 như nhau, tuy nhiên về điều kiện chăm sóc thì chị T có điều kiện chăm sóc tốt hơn, hai cháu P và Q còn nhỏ vì vậy không nên tách các cháu để các cháu ổn định cuộc sống; đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Thạch Hoàng P, sinh ngày 04/11/2017 và cháu Thạch Hoàng Q, sinh ngày 25/5/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu nên tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Chị Phạm Điều Kim T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Thạch T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và bị đơn cung cấp thì anh T1 hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 6, ấp Suối Dzui, xã Túc Trung, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện,

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Túc Trung, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 30/2020 ngày 27/5/2020 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Hội đồng xét xử nhận thấy chị T và anh T1 xác định cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu ly hôn thì anh T1 đồng ý. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 tới nay, không còn sống chung với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã không còn. Lời trình bày của chị T và anh T1 phù hợp với nhau và những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là cháu Thạch Hoàng P, sinh ngày 04/11/2017 và cháu Thạch Hoàng Q, sinh ngày 25/5/2019. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Xét nguyện vọng của chị T và anh T1 phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Hội đồng xét xử nhận thấy: Về điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con cái thì chị T và anh T1 có điều kiện kinh tế như nhau. Tuy nhiên, chị T hiện đang sinh sống với cha mẹ, làm việc gần nhà còn anh T1 đang phải ở nhờ nhà chị gái, như vậy xét về thời gian và điều kiện chăm sóc của chị T tốt hơn. Qua xác minh tại địa phương và qua lời khai của chị T được biết từ khi chị T với anh T1 không còn chung sống với nhau thì cháu P và cháu Q là do chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Các cháu được chị T chăm sóc phát triển tốt và ổn định về cuộc sống. Như vậy, lời khai của chị T phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hơn nữa, sau khi ly hôn anh T1 sẽ chuyển về quê ở tỉnh Trà Vinh để sinh sống, như vậy nếu giao cháu P cho anh T1 thì sẽ tách các cháu mỗi đứa một nơi sẽ ảnh hưởng đến tình anh em và ảnh hưởng tâm sinh lý của các cháu.

Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu P và cháu Q được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao các con chung cho chị T được trực tiếp

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị T chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Diệu Kim T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn anh Thạch T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Diệu Kim T được ly hôn với anh Thạch T.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Thạch Hoàng P, sinh ngày 04/11/2017 và cháu Thạch Hoàng Q, sinh ngày 25/5/2019 cho chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T1 tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh T1 thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Phạm Diệu Kim T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án

phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp tại biên lai số 0003371 ngày 29/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Dương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Đ;
- Chi cục THADS H. Đ;
- UBND xã T (giấy CNKH số 30/2020);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Viễn

